

Số: /QĐ-UBND

Kiến Hưng, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao chỉ tiêu biên chế viên chức và lao động hợp đồng tại các đơn vị  
sự nghiệp giáo dục thuộc UBND phường Kiến Hưng năm 2026**

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG KIẾN HƯNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về  
hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự  
nghiệp công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 5969/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND thành  
phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân  
sách; biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND  
thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên  
chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong tổ chức hành chính, đơn  
vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý  
của UBND thành phố Hà Nội (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số  
79/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban  
hành Quy định về quản lý, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên  
chế, cán bộ, công chức, người thực hiện chế độ hợp đồng trong tổ chức hành  
chính thuộc thẩm quyền quản lý của UBND thành phố Hà Nội);*

*Căn cứ Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND  
phường Kiến Hưng về việc giao chỉ tiêu biên chế cán bộ, công chức, viên chức,  
người hoạt động không chuyên trách và lao động hợp đồng tại các cơ quan, tổ  
chức hành chính; đơn vị sự nghiệp thuộc UBND phường Kiến Hưng năm 2026;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu biên chế viên chức và lao động hợp đồng (LĐHĐ)  
năm 2026 cho các trường Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở (THCS) thuộc  
UBND phường Kiến Hưng. Tổng chỉ tiêu giao là 895 chỉ tiêu, cụ thể như sau:

**1. Khối Mầm non:** 380 chỉ tiêu.

- Viên chức: 267 (Lãnh đạo: 21; Giáo viên: 232; Nhân viên: 14).

- LĐHĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 113 (Chuyên môn, nghiệp  
vụ: 24; Hỗ trợ, phục vụ: 16; Nhân viên nuôi dưỡng: 73).

**2. Khối Tiểu học:** 257 chỉ tiêu.

- Viên chức: 236 (Lãnh đạo: 09; Giáo viên: 213; Nhân viên: 14).
- LĐHĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 21 (Chuyên môn, nghiệp vụ: 13; Hỗ trợ, phục vụ: 08)

**3. Khối THCS:** 258 chỉ tiêu.

- Viên chức: 194 (Lãnh đạo: 09; Giáo viên: 169; Nhân viên: 16).
- LĐHĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 64 (Chuyên môn, nghiệp vụ: 56; Hỗ trợ, phục vụ: 08).

*(Chi tiết theo Phụ lục gửi kèm)*

**Điều 2.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND; Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Trưởng các đơn vị có liên quan và Hiệu trưởng các trường học trên địa bàn phường căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND phường;
- Lưu: VT, VHXH.

**CHỦ TỊCH**

**Chu Mạnh Hà**

PHỤ LỤC

BIỂU GIAO CHI TIẾT CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC VÀ LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG

LÀM VIỆC TẠI CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ PHƯỜNG KIẾN HƯNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND phường Kiến Hưng)

| TT   | Tên trường   | Số lớp<br>năm<br>học<br>2025-<br>2026 | Số học<br>sinh<br>năm<br>học<br>2025-<br>2026 | GIAO CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ<br>CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025 |                         |             |              |              |                                                           |                                                                  |                       |                                                               | Ghi<br>chú |
|------|--------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|------------|
|      |              |                                       |                                               | TỔNG<br>SỐ                                                       | Chia ra                 |             |              |              |                                                           |                                                                  |                       |                                                               |            |
|      |              |                                       |                                               |                                                                  | Viên chức               |             |              |              | LĐHD theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP                        |                                                                  |                       |                                                               |            |
|      |              |                                       |                                               |                                                                  |                         |             |              |              | Chuyên môn,<br>nghề nghiệp vụ                             |                                                                  | Hỗ trợ,<br>phục<br>vụ | HDLĐ<br>định<br>mức<br>(làm<br>nhân<br>viên<br>nuôi<br>dưỡng) |            |
|      |              |                                       |                                               |                                                                  | Tổng<br>số viên<br>chức | Lãnh<br>đạo | Giáo<br>viên | Nhân<br>viên | Đơn vị<br>do<br>NSNN<br>đảm<br>bảo chi<br>thường<br>xuyên | Đơn vị<br>tự đảm<br>bảo<br>một<br>phần<br>chi<br>thường<br>xuyên |                       |                                                               |            |
| TỔNG |              | 371                                   | 17182                                         | 895                                                              | 697                     | 39          | 614          | 44           | 13                                                        | 80                                                               | 32                    | 73                                                            |            |
| I    | BẬC MẦM NON  | 109                                   | 4040                                          | 380                                                              | 267                     | 21          | 232          | 14           | 0                                                         | 24                                                               | 16                    | 73                                                            |            |
| 1    | MN Bình Minh | 16                                    | 600                                           | 54                                                               | 38                      | 3           | 33           | 2            |                                                           | 5                                                                | 2                     | 9                                                             |            |
| 2    | MN Đa Sỹ     | 14                                    | 515                                           | 46                                                               | 33                      | 3           | 28           | 2            |                                                           | 5                                                                | 2                     | 6                                                             |            |
| 3    | MN Hàng Đào  | 20                                    | 720                                           | 69                                                               | 50                      | 3           | 45           | 2            |                                                           | 2                                                                | 2                     | 15                                                            |            |

| TT | Tên trường    | Số lớp<br>năm<br>học<br>2025-<br>2026 | Số học<br>sinh<br>năm<br>học<br>2025-<br>2026 | GIAO CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ<br>CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025 |                         |             |              |              |                                                           |                                                                  |                       |                                                               | Ghi<br>chú |
|----|---------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|------------|
|    |               |                                       |                                               | TỔNG<br>SỐ                                                       | Chia ra                 |             |              |              |                                                           |                                                                  |                       |                                                               |            |
|    |               |                                       |                                               |                                                                  | Viên chức               |             |              |              | LĐHĐ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP                        |                                                                  |                       |                                                               |            |
|    |               |                                       |                                               |                                                                  |                         |             |              |              | Chuyên môn,<br>nghịệp vụ                                  |                                                                  | Hỗ trợ,<br>phục<br>vụ | HĐLĐ<br>định<br>mức<br>(làm<br>nhân<br>viên<br>nuôi<br>dưỡng) |            |
|    |               |                                       |                                               |                                                                  | Tổng<br>số viên<br>chức | Lãnh<br>đạo | Giáo<br>viên | Nhân<br>viên | Đơn vị<br>do<br>NSNN<br>đảm<br>bảo chi<br>thường<br>xuyên | Đơn vị<br>tự đảm<br>bảo<br>một<br>phần<br>chi<br>thường<br>xuyên |                       |                                                               |            |
| 4  | MN Hoàng Công | 9                                     | 250                                           | 33                                                               | 23                      | 3           | 18           | 2            |                                                           | 3                                                                | 2                     | 5                                                             |            |
| 5  | MN Kiến Hưng  | 11                                    | 415                                           | 42                                                               | 30                      | 3           | 25           | 2            |                                                           | 1                                                                | 2                     | 9                                                             |            |
| 6  | MN Mậu Lương  | 19                                    | 700                                           | 66                                                               | 46                      | 3           | 41           | 2            |                                                           | 4                                                                | 3                     | 13                                                            |            |
| 7  | MN Phú La     | 20                                    | 840                                           | 71                                                               | 47                      | 3           | 42           | 2            |                                                           | 5                                                                | 3                     | 16                                                            |            |
| II | BẬC TIỂU HỌC  | 148                                   | 7837                                          | 257                                                              | 236                     | 9           | 213          | 14           | 13                                                        | 0                                                                | 8                     | 0                                                             |            |
| 1  | TH Kiến Hưng  | 43                                    | 2304                                          | 73                                                               | 66                      | 3           | 59           | 4            | 4                                                         |                                                                  | 3                     |                                                               |            |
| 2  | TH Mậu Lương  | 51                                    | 2938                                          | 91                                                               | 82                      | 3           | 74           | 5            | 7                                                         |                                                                  | 2                     |                                                               |            |
| 3  | TH Phú La     | 54                                    | 2595                                          | 93                                                               | 88                      | 3           | 80           | 5            | 2                                                         |                                                                  | 3                     |                                                               |            |

| TT  | Tên trường     | Số lớp<br>năm<br>học<br>2025-<br>2026 | Số học<br>sinh<br>năm<br>học<br>2025-<br>2026 | GIAO CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ<br>CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025 |                         |             |              |              |                                                           |                                                                  |                       |                                                               | Ghi<br>chú |
|-----|----------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|------------|
|     |                |                                       |                                               | TỔNG<br>SỐ                                                       | Chia ra                 |             |              |              |                                                           |                                                                  |                       |                                                               |            |
|     |                |                                       |                                               |                                                                  | Viên chức               |             |              |              | LĐHĐ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP                        |                                                                  |                       |                                                               |            |
|     |                |                                       |                                               |                                                                  |                         |             |              |              | Chuyên môn,<br>nghịệp vụ                                  |                                                                  | Hỗ trợ,<br>phục<br>vụ | HĐLĐ<br>định<br>mức<br>(làm<br>nhân<br>viên<br>nuôi<br>dưỡng) |            |
|     |                |                                       |                                               |                                                                  | Tổng<br>số viên<br>chức | Lãnh<br>đạo | Giáo<br>viên | Nhân<br>viên | Đơn vị<br>do<br>NSNN<br>đảm<br>bảo chi<br>thường<br>xuyên | Đơn vị<br>tự đảm<br>bảo<br>một<br>phần<br>chi<br>thường<br>xuyên |                       |                                                               |            |
| III | BẬC THCS       | 114                                   | 5305                                          | 258                                                              | 194                     | 9           | 169          | 16           | 0                                                         | 56                                                               | 8                     | 0                                                             |            |
| 1   | THCS Kiến Hưng | 31                                    | 1431                                          | 73                                                               | 53                      | 3           | 45           | 5            |                                                           | 17                                                               | 3                     |                                                               |            |
| 2   | THCS Mậu Lương | 36                                    | 1654                                          | 81                                                               | 60                      | 3           | 52           | 5            |                                                           | 19                                                               | 2                     |                                                               |            |
| 3   | THCS Phú La    | 47                                    | 2220                                          | 103                                                              | 81                      | 3           | 72           | 6            |                                                           | 19                                                               | 3                     |                                                               |            |